



BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THỂ AMORPHOUS

Số: 24 /BG/TBĐ/2019

ÁP DỤNG THEO Quyết định:

- Số: 2608/QĐ-EVN SPC ngày 03/09/2015 của T.Cty ĐL Miền Nam

ĐVT: 1.000 đồng

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT				CẤP ĐIỆN ÁP 12,7/0,23kV
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Tổng tổn hao (w)	Điện áp ngắn mạch	
1	MÁY BIẾN THỂ 1PHA	15 KVA	17	213	230	2÷2,4	32,991
2		25 KVA	22	333	355	2÷2,4	41,513
3		37,5 KVA	31	420	451	2÷2,4	51,310
4		50 KVA	36	570	606	2÷2,4	58,335
5		75 KVA	49	933	982	2÷2,4	77,040
6		100 KVA	64	1,305	1,369	2÷2,4	91,288
STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT				CẤP ĐIỆN ÁP 22/0.4kV
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Tổng tổn hao (w)	ĐA ngắn mạch Uk(%)	
1	MÁY BIẾN THỂ 3PHA	100 KVA	75	1258	1333	4÷6	139,493
2		160 KVA	95	1,940	2,035	4÷6	160,209
3		180 KVA	115	2,185	2,300	4÷6	180,373
4		250 KVA	125	2,600	2,725	4÷6	230,215
5		320 KVA	145	3,330	3,475	4÷6	277,826
6		400 KVA	165	3,818	3,983	4÷6	324,723
7		560 KVA	220	4,810	5,030	4÷6	372,166
8		630 KVA	270	5,570	5,840	4÷6	384,573
9		750 KVA	290	6,725	7,015	4÷6	408,610
10		800 KVA	310	6,920	7,230	4÷6	436,186
11		1,000 KVA	350	8,550	8,900	4÷6	521,958
12		1,250 KVA	420	10,690	11,110	4÷6	616,819
13		1,500 KVA	470	12,825	14,150	4÷6	715,750
14		1,600 KVA	490	13,680	14,170	4÷6	723,387
15		2,000 KVA	580	17,100	17,680	4÷6	889,161

Ghi chú:

- + Đơn giá trên **chưa bao gồm thuế VAT**, và chi phí **thí nghiệm** tại các trung tâm thí nghiệm điện.
- + Thời gian bảo hành sản phẩm là 5 năm (60 tháng) kể từ ngày đóng điện hoặc 5,5 năm (66 tháng) kể từ ngày giao hàng.
- + Các máy biến thể khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.
- + Bảng giá này áp dụng kể từ ngày **01/01/2019** và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.

Đồng Nai, ngày 1 tháng 01 năm 2019



Phan Ngọc Thảo